

BA MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ TRONG LỊCH SỬ VÀ MỘT VÀI KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

ĐÀO ĐÌNH THƯỜNG*

Từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển, cuộc cách mạng công nghiệp nổ ra, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, các nước ngày càng tăng. Quá trình công nghiệp hoá trên thế giới không nằm ngoài xu thế chung đó, nhưng do điều kiện lịch sử khác nhau, điểm xuất phát khác nhau, nên những nước tiến hành công nghiệp hoá lựa chọn những mô hình khác nhau. Có mô hình công nghiệp hoá coi trọng nguồn lực nội sinh, mô hình khác coi trọng nguồn lực ngoại sinh và có mô hình kết hợp hài hoà giữa nguồn lực nội sinh và ngoại sinh. Kết quả mang lại từ các mô hình cũng hết sức khác nhau. Tất cả các mô hình công nghiệp hoá đó đều có những ưu thế và hạn chế nhất định. Nghiên cứu các mô hình công nghiệp hoá là rất cần thiết cho Việt Nam trong việc lựa chọn con đường phát triển.

1. Mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá coi trọng nguồn lực nội sinh

Trong thời kỳ bình minh của chủ nghĩa tư bản, nhiều nước tư bản ở Tây Âu như Anh, Pháp, Đức, Bỉ, và Bắc Mỹ đã đi theo mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá coi trọng nguồn lực nội sinh. Các nước này tiến hành công nghiệp hoá tuần tự nhất nguyên, chuyển từ thời kỳ nông nghiệp sang thời kỳ công nghiệp, từ sản xuất thủ công cá thể sang giai đoạn sản xuất công trường thủ công, rồi lên công nghiệp cơ khí. Điển hình là cuộc cách mạng tư sản Anh (1642 - 1648) đã lật đổ chế độ phong kiến quân chủ chuyên chế, xoá bỏ những sức cản đối với phương thức sản xuất mới, tạo điều kiện cho quá trình tích lũy nguyên thủy từ nông nghiệp và dịch vụ để chuẩn bị cho cách mạng công nghiệp.

* ThS. Trường Đại học Giao thông vận tải.

Quá trình công nghiệp hoá ở Anh diễn ra trong thời gian khoảng từ giữa thế kỷ XVII đến những năm 60 của thế kỷ XIX thì hoàn thành. Quá trình công nghiệp hoá ở Pháp, Đức, Bỉ và Mỹ diễn ra trong thời gian từ 1800 - 1880¹.

Có thể nói, cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh, Pháp, Đức, Bỉ và Bắc Mỹ dựa chủ yếu vào nguồn lực nội sinh – nhiều nhà tư bản lớn xuất thân từ thợ thủ công, người sản xuất nhỏ, người làm nghề tự do. Cuộc cách mạng đó phát triển liên tục từ thời kỳ nông nghiệp, thủ công nghiệp, công trường thủ công, rồi lên đại công nghiệp cơ khí. Nó kéo theo sự phát triển của rất nhiều ngành từ công nghiệp nặng, khai khoáng đến năng lượng, v.v., tạo thành một mô hình công nghiệp hoá hoàn chỉnh vào những năm 60 của thế kỷ XIX. Đương nhiên, các nước trên không thuần túy tiến hành công nghiệp hoá bằng nguồn lực nội sinh, mà họ ít nhiều cũng phải dựa vào một số nguồn lực ngoại sinh nhất định. Đó là những món lợi kèch sù thu được từ việc buôn bán nông sản, tài nguyên thiên nhiên từ châu Á sang châu Âu và đưa người da đen từ châu Phi sang châu Mỹ. Nhưng tích lũy từ nguồn lực ngoại sinh không phải là yếu tố quyết định của quá trình công nghiệp hoá, bởi vì chỉ có dưới 20% nhà công nghiệp có nguồn gốc thương nhân². Những nước tư bản có nền thương nghiệp lớn nhất lúc đó là Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý lại không thể tiến hành cách mạng công nghiệp hoá. Trái lại, cuộc cách mạng này được tiến hành thành công ở Anh, Pháp, Đức - những nước hầu như không có tích lũy từ thương nghiệp trước khi tiến hành cách mạng công nghiệp hoá. Điều đó chứng tỏ rằng, cuộc cách mạng công nghiệp ở các nước nêu trên đã chủ yếu dựa vào nguồn lực nội sinh.

Mô hình công nghiệp hoá coi trọng nguồn lực nội sinh có những ưu thế nhất định. Nó được bắt đầu từ sự thúc đẩy của ngành nông nghiệp, từ nhu cầu máy móc để tăng năng suất lao động, nhu cầu về tiêu dùng trong nông nghiệp tăng lên, tạo nguyên - vật liệu cho việc sản xuất của ngành công nghiệp. Các nhà nghiên cứu chứng minh rằng, sản xuất nông nghiệp tăng 1,5% trong khi dân số của các nước này chỉ tăng 1,5%. Khi tiến hành công nghiệp hoá, tỷ lệ trẻ em dưới 10 tuổi chiếm 25%³. Điều đó khiến mọi người dân đều có cơ hội tìm việc làm, Nhà nước không phải trợ cấp thất nghiệp và chi phí cho những vấn đề xã hội thấp tạo thuận lợi cho đầu tư phát triển sản xuất.

Công nghiệp hoá giai đoạn đầu tiên cần ít vốn để đầu tư cho phát triển sản xuất vì trình độ kỹ thuật lúc đó còn tương đối kém, đó là yếu tố thuận lợi cho đầu tư công nghiệp hoá. Đầu thế kỷ XIX ở Anh và Pháp, tổng số đầu tư công nghiệp tính theo đầu người lao động chiếm khoảng 6 - 8 tháng tiền lương trung bình của

¹ Xem: Nguyễn Hồng Phong (2006). *Một số vấn đề về hình thái kinh tế xã hội, văn hoá và phát triển*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.166.

² Xem: Nguyễn Hồng Phong. Sđd., tr 163.

³ Xem: Nguyễn Hồng Phong. Sđd., tr 167.

nam giới. Càng về sau, số vốn đầu tư cho một nhà máy và số người làm việc trong nhà máy đó, tăng lên để tăng sức cạnh tranh, ngày nay là gấp 70 lần⁴.

Một yếu tố nữa là trong giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp ở Anh, Pháp, Đức, Mỹ, máy móc còn đơn giản, nên việc phổ biến kỹ thuật tương đối dễ dàng, chỉ cần có thông tin là có thể bắt chước được. Ví dụ, việc cải tiến máy kéo sợi bằng máy Acraitor thay cho máy kéo sợi bằng tay Giêny, cải tiến máy dệt làm cho năng suất tăng lên 20 - 30 lần.

Tuy nhiên, công nghiệp hoá coi trọng nguồn lực nội sinh cũng có những *hạn chế* cơ bản: *Thứ nhất*, do trình độ khoa học - kỹ thuật thấp, cuộc cách mạng công nghiệp chủ yếu thực hiện sự cải biến tuần tự, dần dần từ nông nghiệp đến công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng và giao thông vận tải. Vì vậy, quá trình công nghiệp hoá diễn ra trong khoảng thời gian dài, xấp xỉ 200 năm. Nó được coi là hoàn thành ở Anh vào những năm 60, ở Mỹ, Đức, Bỉ vào những năm 80 của thế kỷ XIX. *Thứ hai*, cuộc cách mạng công nghiệp giai đoạn đầu dựa trên sự bóc lột dã man công nhân chính quốc và các nước thuộc địa. Do thiếu lao động và sản xuất bằng máy móc có thể giảm bớt lao động cơ bắp, nên lao động nữ và trẻ em được sử dụng rộng rãi và thời gian lao động lên đến 14 - 16 giờ/ngày với tiền lương rất thấp. Tình trạng đó làm cho người lao động nhanh chóng bị suy kiệt sức lực, phần lớn công nhân đến 40 tuổi đều mất khả năng lao động, cũng có người đến 45 tuổi, hẳn hủu có người đến 50 tuổi⁵.

Do những hạn chế trên, nên những nước công nghiệp hoá đi sau không thể lựa chọn con đường công nghiệp hoá tuần tự, dần dần, mà có xu hướng tìm kiếm con đường khác rút ngắn hơn về thời gian thực hiện và nhân đạo hơn.

2. Mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá coi trọng nguồn lực ngoại sinh

Vào thập niên 50 - 60 của thế kỷ XX, nhiều Nhà nước độc lập ở châu Á, châu Phi và Mỹ La tinh ra đời. Phần lớn các nước này được giải phóng khỏi chế độ thực dân kiểu cũ và bắt đầu sự nghiệp xây dựng đất nước cùng với nền kinh tế độc lập tự chủ. Đòi hỏi khách quan lúc này là phải có quan điểm, lý thuyết, chính sách và chiến lược công nghiệp hoá để phát triển đất nước. Những nước này, đa số thuộc thế giới thứ ba - các nước phương Nam. Với mục đích đó, các nhà hoạch định chính sách của các nước phương Nam dưới sự "giúp đỡ" của các chuyên gia phương Bắc đã xây dựng lý thuyết kinh tế học phát triển - chuyên bàn về sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước đang phát triển. Các trường phái chính của kinh tế học phát triển này tập trung vào 2 lý thuyết chủ yếu kế tiếp nhau, đó là "Thuyết cấu trúc luận" và "Thuyết tự do mới".

⁴ Xem: Nguyễn Hồng Phong. Sđd., tr 163.

⁵ Xem: Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (2000). *Lịch sử thế giới cận đại*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.39.

Áp dụng hai lý thuyết kinh tế học trên vào quá trình công nghiệp hoá, hàng loạt nước thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh dưới sự tác động của các nước phát triển đã tiến hành thực hiện chính sách "cơ cấu lại" nền kinh tế, bao gồm 2 nội dung cơ bản:

Một là, thực hiện chính sách tiết kiệm khắc khổ nhằm hạn chế tối đa các khoản chi tiêu, hạn chế thâm thủng ngân sách bằng cách giảm chi cho phúc lợi xã hội, giáo dục, y tế, văn hoá.

Hai là, Nhà nước mở rộng thị trường nội địa cho các nhà tư bản đầu tư vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản quý hiếm và những ngành kinh tế thu lợi nhuận cao khác. Cùng với đó là chính sách hạ thuế nhập khẩu xuống mức thấp nhất để cho hàng hoá của những nước tư bản xâm nhập vào thị trường các nước đang phát triển một cách tự do. Cổ vũ cho một xã hội tiêu dùng bằng nguồn vay của các nước phát triển.

Thực hiện chính sách trên đây, các nước đang phát triển ở châu Mỹ La tinh như Braxin, Achen-ti-na, Mê-hi-cô, ở châu Phi như An-giê-ri, Xê-nê-gan, ở châu Á như In-đônê-xi-a, Phi-lip-pin, v.v... đã vay những khoản tín dụng lớn của nước ngoài để đầu tư vào những ngành công nghiệp nặng và tiêu dùng theo sự tư vấn và khuyến cáo của những nước cho vay. Trong những thời điểm nhất định, nguồn vốn vay này đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Điển hình là Braxin trong những năm 60 và đầu những năm 1970 của thế kỷ trước được coi là một hiện tượng kinh tế kỳ lạ với GDP tăng 6,4%/năm liên tục trong suốt một thời gian dài⁶. Ở khu vực Đông và Đông Nam Á những năm 70, nền kinh tế In-đônê-xi-a và Phi-lip-pin tăng trưởng với tốc độ trung bình trên 6,5%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1%/năm. Tốc độ tăng trưởng đó là niềm mơ ước của những nước đang phát triển. Những nước tiến hành công nghiệp hoá dựa trên nhập khẩu nguồn lực ngoại sinh được coi là mẫu mực và "có thể tiến kịp các nước công nghiệp phát triển trong một tương lai không xa", nó được các nhà kinh tế tư bản xem như tấm gương để các nước chậm mở cửa hội nhập noi theo. Tuy nhiên, do không có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, nguồn lực nội sinh quá yếu, các khoản vay cũng đến lúc phải trả, hầu hết các nước công nghiệp hoá trên cơ sở coi trọng nguồn lực ngoại sinh do phương Tây đề xuất đều rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất. Điều trớ trêu là, những nước được coi là mẫu mực nhất lại nợ nhiều nhất. Điển hình là Braxin, năm 1983 nợ 11 tỷ USD, năm 1987 lên đến 123,9 tỷ USD, Mê-hi-cô nợ 107,9 tỷ USD, Achen-ti-na nợ 56,8 tỷ USD. Trong suốt những năm 80 của thế kỷ XX Braxin và những nước châu Mỹ lâm vào khủng hoảng nợ nước ngoài. Sự khủng hoảng đã hầu như xoá bỏ những thành tựu đạt được và đẩy Braxin lùi lại 10 năm phát triển. Tỷ lệ những người dân sống dưới mức nghèo khổ cao hơn cả thời kỳ trước khi

⁶ Xem Lương Việt Hải (2000). *Hiện đại hoá xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 241.

thực hiện chiến lược phát triển, năm 1985 có đến 83 triệu dân Braxin (2/3 dân số) thiếu ăn⁷.

Như vậy, chính sách công nghiệp hoá thực hiện ở những nước thế giới thứ ba được xây dựng trên cơ sở kinh tế học phát triển do các chuyên gia phương Tây đề xuất. Chính sách đó nhấn mạnh đến sự thuận lợi của những nước đi sau, cho rằng các nước này sẽ tiến hành công nghiệp hoá nhanh hơn vì có sự giúp đỡ của những nguồn lực ngoại sinh hùng hậu thông qua đầu tư vốn tư bản và được kỳ vọng là sẽ sớm đuổi kịp các nước công nghiệp hoá theo con đường nội sinh cổ điển. Tuy nhiên thực tế đã chỉ ra rằng, các nước tiến hành công nghiệp hoá muộn đã vấp rất nhiều khó khăn và trở ngại mà các nước đi trước không gặp phải. Vào những năm 80 của thế kỷ XX nhiều nghiên cứu về mô hình công nghiệp hoá coi trọng nguồn lực ngoại sinh ở các nước thuộc thế giới thứ ba gồm phần lớn Mỹ La tinh, Nam Á, Đông Nam Á, Bắc Phi, đã chỉ ra rằng, trong tất cả 64 nước, không có nước nào được coi là thành công⁸, thậm chí mô hình này còn để lại những hậu quả nặng nề:

Thứ nhất, đó là sự lệ thuộc về công nghệ. Để thực hiện mô hình công nghiệp hoá coi trọng nguồn lực ngoại sinh, các nước đang phát triển phải nhập khẩu tư bản, nhập khẩu máy móc, công nghệ từ bên ngoài. Tuy nhiên, các nước tư bản phát triển không bao giờ đầu tư những công nghệ mới nhất để cho những nước đang phát triển trở thành đối thủ cạnh tranh của họ. Kết quả là, các nước đang phát triển rơi vào tình trạng lạc hậu và lệ thuộc về công nghệ và cuối cùng trở thành bãi rác công nghiệp của các nước công nghiệp phát triển.

Thứ hai, nền kinh tế của các nước thực hiện công nghiệp hoá dựa trên nguồn lực ngoại sinh mang tính lệ thuộc và nhị nguyên. Theo đó, nền kinh tế phân ra 2 khu vực rõ rệt: khu vực hiện đại, đặc biệt là khu vực công nghiệp phát triển theo mô hình khép kín được đầu tư bởi các công ty xuyên quốc gia, sản xuất ra các phụ tùng, linh kiện, các mặt hàng cho các công ty lớn hoặc xuất khẩu phục vụ giới thượng lưu, nó không có tác dụng lôi cuốn các ngành khác. Khu vực thứ hai bao gồm những ngành kinh tế dân tộc, không được đầu tư, bị cắt các khoản trợ cấp, nên rơi vào trì trệ, phá sản hàng loạt. Hệ quả của mô hình trên là sự tích lũy hướng ra bên ngoài bởi các công ty xuyên quốc gia chỉ hoạt động theo một quy luật duy nhất là quy luật lợi nhuận. Từ năm 1977 - 1987, Braxin chuyển ra nước ngoài 31 tỷ USD, Mêhicô 89 tỷ USD, Achentina 48 tỷ USD. Hậu quả tất yếu của chính sách trên là tình trạng nợ nần chồng chất của các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh. Hàng trăm triệu người đã nhận thấy đi cùng với sự tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ

⁷ Xem Richard Bergeron (1995), *Phân phát triển - cái giá của chủ nghĩa tự do*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.227, 182, 241, 233.

⁸ Xem: Nguyễn Hồng Phong (2000). *Một số vấn đề về hình thái kinh tế xã hội, văn hoá và phát triển*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.304.

cho suy thoái⁹. Mục tiêu dựa vào nguồn lực ngoại sinh để phát triển thành các nước công nghiệp hoá trở nên hoang tưởng.

Thứ ba, sự biến dạng về văn hoá bắt nguồn từ sự lệ thuộc nước ngoài về kinh tế, thể hiện ở sự nhập khẩu ồ ạt những chuẩn mực, những giá trị từ bên ngoài vào làm mất đi nền văn hoá gốc, gây ra sự bất ổn xã hội, xung đột gia tăng.

Như vậy, sự phát triển theo mô hình công nghiệp hoá coi trọng nguồn lực ngoại sinh đã mắc phải những hậu quả kinh tế, xã hội, văn hoá trầm trọng rất khó giải quyết. Năm 1989, tại Hội thảo quốc tế do UNESCO tổ chức ở Paris (Pháp), các nhà khoa học, các chuyên gia phát triển nổi tiếng Tây Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản và Angiêri tham dự đã thống nhất đánh giá về sự thất bại của kinh tế học phát triển theo mô hình ngoại sinh.

3. Mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá kết hợp giữa nguồn lực nội sinh và nguồn lực ngoại sinh

Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo, Malaixia được coi là những quốc gia và lãnh thổ thành công trong quá trình công nghiệp hoá theo mô hình kết hợp hài hoà giữa nguồn lực nội sinh và nguồn lực ngoại sinh. Điển hình trong số đó là Nhật Bản.

Những cuộc tiếp xúc với người châu Âu đã cho người Nhật thấy được sự thua kém so với phương Tây về nhiều mặt. Vì vậy, Nhật Bản đã chủ trương đẩy mạnh giao thương nhằm học hỏi phương Tây. Người Nhật học được từ phương Tây kỹ thuật chế tạo súng, đại bác, đóng tàu, hàng hải, khai mỏ, cơ khí, luyện kim, in, làm giấy, v.v... Những kiến thức đó giúp cho nền sản xuất của Nhật Bản phát triển và hình thành nên kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa. Sự giao lưu với bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Nhật Bản từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp. Hơn nữa, trong khoảng 3 thế kỷ giao lưu với phương Tây, Nhật Bản đã nội sinh hoá những yếu tố ngoại sinh trên nền tảng văn hoá bản địa Nhật Bản, tạo tiền đề đưa đất nước nhanh chóng đuổi kịp các nước tư bản châu Âu trong thời kỳ Duy tân Minh Trị cuối thế kỷ XIX.

Năm 1868, được sự hậu thuẫn của tầng lớp võ sĩ và các lãnh chúa có tư tưởng cải cách theo con đường tư sản hoá, Thiên Hoàng Minh Trị lên nắm quyền và thực hiện cuộc cải cách toàn diện từ chính trị, quân sự, văn hoá, giáo dục, đặc biệt là cuộc cải cách kinh tế - xã hội.

Từ cải cách toàn diện đó đã tạo điều kiện cho Nhật Bản tiếp thu một cách nhanh chóng khoa học - kỹ thuật phương Tây, tạo ra sự phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực kinh tế. *Về nông nghiệp*, Minh Trị cho phép mua bán đất và tự do kinh doanh nông sản, nông nghiệp được giải phóng. *Về công nghiệp* có sự phát triển vượt bậc trong các ngành luyện kim, khai mỏ đồng, sắt, vàng bạc,

⁹ Xem Richard Bergeron (1995), *Phân phát triển - cái giá của chủ nghĩa tự do*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.152, 223.

đặc biệt là ngành công nghiệp chế tạo vũ khí. Nhật Bản chú ý phát triển các xí nghiệp tư nhân vừa và nhỏ của tư nhân. Nông nghiệp, công nghiệp phát triển kéo theo sự phát triển thương nghiệp và ngân hàng, tài chính, vận tải, bưu điện, tạo ra nhu cầu hội nhập của Nhật Bản vào thị trường thế giới. Đầu thế kỷ XX, Nhật Bản đã đầu tư vốn vào Triều Tiên, Trung Quốc trong các lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên, kinh doanh đường sắt, xây dựng.

Cuộc Duy tân Minh Trị 1868 đã bắc chiếc cầu nối Nhật Bản với các quốc gia tiên tiến nhất ở phương Tây, tạo điều kiện tiếp cận những thành tựu khoa học - kỹ thuật và phương thức sản xuất mới, góp phần đưa Nhật Bản tiến kịp các nước phương Tây và tiến hành xâm chiếm thuộc địa, tham gia vào hai cuộc chiến tranh thế giới. Sau chiến tranh, Nhật Bản tiếp tục có những bước phát triển vượt bậc và trở thành một cường quốc trên thế giới.

Như vậy, Thiên Hoàng Minh Trị đã thực hiện cuộc cải cách theo tư tưởng Duy Tân, chủ trương kết hợp công nghệ phương Tây với đạo lý Nhật Bản, nghĩa là Nhật Bản xuất phát từ văn hoá, từ nguồn lực nội sinh của chính mình để tiếp thu những nguồn lực ngoại sinh, công nghệ, khoa học, kỹ thuật của phương Tây nhằm tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tóm lại, Minh Trị Thiên Hoàng sau khi lên nắm chính quyền ở Nhật Bản đã thực hiện cải cách toàn diện từ kinh tế, văn hoá, chính trị đến khoa học, quân sự, đề ra khẩu hiệu đạo lý Nhật Bản - kỹ thuật phương Tây. Nhờ vậy, Nhật Bản đã năng động hoá những nguồn lực nội sinh, phát huy một cách cao nhất tinh thần sáng tạo để tiếp thu những nguồn lực ngoại sinh, tạo ra hiện tượng thần kỳ Nhật Bản trong lịch sử.

Việt Nam là đất nước nằm trong vùng ảnh hưởng của Nho giáo như Nhật Bản, nhưng do những điều kiện lịch sử đã không tiến hành cải cách giống Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Việt Nam cần rút ra những kinh nghiệm từ các nước đi trước, đặc biệt là các nước trong khu vực:

Thứ nhất, muốn công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công cần xây dựng một nước dân tộc mạnh tập hợp được sự đoàn kết nhất trí của các tầng lớp nhân dân. Nhà nước phải có những chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội, luật pháp phù hợp và thực hiện hiệu quả các chính sách ấy thông qua bộ máy công quyền. Chỉ có một Nhà nước mạnh với thể chế ổn định, thông thoáng, tập hợp được ý chí, nguyện vọng của nhân dân mới đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội. Và, chỉ có Nhà nước như vậy mới đủ khả năng khắc phục những khiếm khuyết, hạn chế của nền kinh tế thị trường trong thời đại toàn cầu hoá. Một mặt, Nhà nước phải có cơ chế khai thác và phát huy hiệu quả tính tích cực, sáng tạo của người lao động; Mặt khác, tạo điều kiện cho những người kém may mắn có thể đảm bảo đời sống và hội nhập vào xã hội,

tạo sự đồng thuận xã hội. Nhà nước Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc đã làm tốt những nhiệm vụ trên.

Thứ hai, xây dựng cơ cấu kinh tế theo hướng cải cách mở cửa, hội nhập vào xu thế toàn cầu hoá. Đầu tư phát triển một số ngành trong nước có lợi thế so sánh.

Thứ ba, xây dựng thể chế kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế thế giới quốc tế và khu vực phù hợp với quốc gia. Đồng thời, cần xác định một lộ trình để tiến tới tự do hoá thương mại đáp ứng nhu cầu hội nhập vào các định chế kinh tế toàn cầu trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thứ tư, cần xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Đây là bài học kinh nghiệm đặc biệt quan trọng của các nước đã tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công, như Nhật Bản, Hàn Quốc. Theo đó, phát triển giáo dục, đào tạo chuyên gia và đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn vững vàng, có sức khoẻ tốt phải được coi là nhiệm vụ trọng yếu. Đối với Việt Nam hiện nay đào tạo nguồn nhân lực đủ số lượng, tốt về chất lượng, có khả năng sáng tạo đang là vấn đề cấp thiết, tức là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao..

Nắm vững những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là kinh nghiệm thành công của các nước trong khu vực là hành trang để chúng ta tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện mục tiêu xây dựng Việt Nam thành một nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.